

Số: 21 /GPMT - UBND

Dĩ An, ngày 04 tháng 12 năm 2024

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ DĨ AN

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 3484/QĐ-UBND ngày 16/08/2022 của UBND thành phố Dĩ An về việc Ủy quyền phòng Tài nguyên và Môi trường tổ chức thẩm định cấp/cấp đổi/điều chỉnh/cấp lại giấy phép môi trường đối với các dự án đầu tư, cơ sở hoạt động sản xuất kinh doanh trên địa bàn thành phố Dĩ An;

Xét Văn bản số 1010/CPMT-VX ngày 10/10/2024 về việc đề nghị cấp Giấy phép môi trường cơ sở “Nhà xưởng sản xuất bao bì giấy carton các loại - Công suất 15.000 tấn sản phẩm/năm” của Công ty TNHH Vĩnh Xuân và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố Dĩ An tại Tờ trình số 539/TTr-PTNMT ngày 02 tháng 12 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Vĩnh Xuân, địa chỉ tại số 1194/2 đường ĐT 743, khu phố Tân Long, phường Tân Đông Hiệp, thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở “Nhà xưởng sản xuất bao bì giấy carton các loại - Công suất 15.000 tấn sản phẩm/năm” với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án:

1.1. Tên cơ sở: “Nhà xưởng sản xuất bao bì giấy carton các loại - Công suất 15.000 tấn sản phẩm/năm” của Công ty TNHH Vĩnh Xuân.

1.2. Địa điểm hoạt động: số 1194/2 đường ĐT 743, khu phố Tân Long, phường Tân Đông Hiệp, thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH hai thành viên trở lên với mã số doanh nghiệp 3700149610, đăng ký lần đầu ngày 26 tháng 02 năm 1998, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 30 tháng 11 năm 2022.

1.4. Mã số thuế: 3700149610

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: sản xuất các loại bao bì giấy carton

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Cơ sở có tiêu chí môi trường như dự án đầu tư nhóm II và chưa có giấy phép môi trường theo quy định của Luật bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

- Quy mô: Dự án có tiêu chí như dự án nhóm C (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công)

- Tổng diện tích của cơ sở: 22.003,3 m².

- Công suất: 15.000 tấn/năm

- Tóm tắt quy trình hoạt động: Giấy cuộn → Cán gợn sóng → Cán lằn → Cắt góc, bế → In → Đóng ghim, dán → Thành phẩm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả bụi, khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với bụi, khí thải quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Vĩnh Xuân:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Vĩnh Xuân có trách nhiệm:

2.1. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, bụi, khí thải, tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.2. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.3. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.4. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm (từ ngày ~~14~~ tháng 12 năm 2024 đến ngày ~~04~~ tháng 12 năm 2034).

Điều 4. Giao Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố Dĩ An tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở “Nhà xưởng sản xuất bao bì giấy carton các loại - Công suất 15.000 tấn sản phẩm/năm” của Công ty TNHH Vĩnh Xuân, địa chỉ tại số 1194/2 đường ĐT 743, khu phố Tân Long, phường Tân Đông Hiệp, thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận: *lu*

- Công ty TNHH Vĩnh Xuân;
- Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương;
- CT, PCT UBND Thành phố;
- Cổng thông tin điện tử Thành phố Dĩ An;
- Phòng Tài nguyên và Môi trường;
- UBND phường Tân Đông Hiệp;
- LĐVP, CVKT;
- Lưu: VT.

**TM ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Võ Trọng Tài



Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 21../GPMT-UBND ngày 04 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Dĩ An)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

1. Nguồn phát sinh nước thải:

- Nguồn số 01: Nước thải từ nhà vệ sinh khu vực văn phòng lưu lượng 1,7 m³/ngày
- Nguồn số 02: Nước thải từ nhà vệ sinh khu vực nhà xe lưu lượng 2,0 m³/ngày
- Nguồn số 03: Nước thải từ nhà vệ sinh khu vực xưởng 3 lưu lượng 3,0 m³/ngày.
- Nguồn số 04: Nước thải từ nhà vệ sinh khu vực xưởng 4 lưu lượng 4,3 m³/ngày
- Nguồn số 05: Nước thải từ nhà vệ sinh khu vực xưởng 6 lưu lượng 6,5 m³/ngày
- Nguồn số 06: Nước thải từ khu vực in (vệ sinh bảng in) lưu lượng 4,6 m³/ngày
- Nguồn số 07: Nước thải từ khu vực trộn hồ (vệ sinh bồn trộn hồ) lưu lượng 0,7 m³/ngày
- Nguồn số 08: Nước thải từ khu vực lò hơi (hệ thống xử lý khí thải lò hơi) lưu lượng 0,3m³/ngày
- Nguồn số 09: Nước thải từ khu vực máy dợn sóng (hồ dư) lưu lượng 1,3 m³/ngày

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Một phần nước thải thoát vào hệ thống thoát nước khu vực ra Sông Đồng Nai và một phần nước thải được đầu nối vào hệ thống thu gom xử lý nước thải đô thị khu vực Dĩ An

2.2. Vị trí xả nước thải:

- 01 điểm tại vị trí có tọa độ: X(m) = 1207424; Y(m) = 608980 (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 105⁰45' múi chiếu 3⁰)

- 01 điểm tại vị trí đầu nối vào hệ thống thu gom xử lý nước thải đô thị khu vực Dĩ An có tọa độ X(m) = 1207256; Y(m) = 609144 (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 105⁰45' múi chiếu 3⁰)

2.3. Lưu lượng xả thải lớn nhất: 50 m³/ngày đêm

2.3.1. Phương thức xả thải:

- Nước thải (nguồn số 1, 2, 3, 4, 6, 7, 8, 9) → Hệ thống xử lý nước thải tập trung →

Hệ thống thoát nước khu vực → Sông Đồng Nai

- Nước thải (nguồn số 5) → Đầu nối vào hệ thống thu gom xử lý nước thải đô thị khu vực Dĩ An

- Hình thức xả thải: tự chảy

2.3.2. Chế độ xả nước thải: liên tục 24 giờ.

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 40:2011/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột A, $k_q = 0,9$; $k_f = 1,2$), cụ thể như sau:

Bảng 5.1: Giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng nước thải

TT	Chất ô nhiễm trong dòng thải đề nghị cấp phép	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn tối đa cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1.	pH	-	6 – 9	06 tháng/lần (Theo đề xuất của Công ty)	Không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải tự động theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP
2.	TSS	mg/l	54		
3.	COD	mg/l	81		
4.	BOD ₅	mg/l	32,4		
5.	Tổng Nitơ	mg/l	21,6		
6.	Tổng Photpho	mg/l	4,32		
7.	Amoni	mg/l	5,4		
8.	Dầu mỡ khoáng	mg/l	5,4		
9.	Độ màu	mg/l	54		
10.	Coliform	MPN/100ml	3.000		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh của công nhân viên tại khu vực văn phòng với lưu lượng khoảng 1,7 m³/ngày được thu gom và xử lý qua bể tự hoại 03 ngăn. Nước thải sau bể tự hoại cùng với nước rửa tay chân được thu gom bằng đường ống nhựa PVC Ø90mm dẫn về hố ga thu gom số 1, sau đó nước thải tại hố ga được bơm theo đường ống nhựa HDPE Ø49mm về hệ thống xử lý nước thải tập trung 50 m³/ngày đêm để xử lý.

- Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh của công nhân viên tại khu vực nhà xe với lưu lượng khoảng $2 \text{ m}^3/\text{ngày}$ được thu gom và xử lý qua bể tự hoại 03 ngăn. Nước thải sau bể tự hoại cùng với nước rửa tay chân được thu gom bằng đường ống nhựa PVC Ø90mm dẫn về hố ga thu gom số 2, sau đó nước thải tại hố gom được bơm theo đường ống nhựa HDPE Ø49mm về hệ thống xử lý nước thải tập trung $50 \text{ m}^3/\text{ngày}$ đêm để xử lý.

- Nguồn số 03: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh của công nhân viên tại khu vực xưởng 3 với lưu lượng khoảng $3 \text{ m}^3/\text{ngày}$ được thu gom và xử lý qua bể tự hoại 03 ngăn. Nước thải sau bể tự hoại cùng với nước rửa tay chân được thu gom bằng đường ống nhựa PVC Ø90mm dẫn về hố ga thu gom số 3, sau đó nước thải tại hố gom được bơm theo đường ống nhựa HDPE Ø49mm về hệ thống xử lý nước thải tập trung $50 \text{ m}^3/\text{ngày}$ đêm để xử lý.

- Nguồn số 04: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh của công nhân viên tại khu vực xưởng 4 với lưu lượng khoảng $4,3 \text{ m}^3/\text{ngày}$ được thu gom và xử lý qua bể tự hoại 03 ngăn. Nước thải sau bể tự hoại cùng với nước rửa tay chân được thu gom bằng đường ống nhựa HDPE Ø49mm dẫn hệ thống xử lý nước thải tập trung $50 \text{ m}^3/\text{ngày}$ đêm.

- Nguồn số 05: Nước thải từ nhà vệ sinh và nước rửa tay chân khu vực xưởng 6 với lưu lượng khoảng $6,5 \text{ m}^3/\text{ngày}$ được thu gom và xử lý qua bể tự hoại 03 ngăn. Nước thải sau bể tự hoại được đầu nối trực tiếp vào hố ga thu gom nước thải của Chi nhánh nước thải Dĩ An trên đường Nguyễn Thị Minh Khai (*Theo hợp đồng thi công hệ thống thoát nước số 55/HĐKT-NTDA*).

- Nguồn số 06: Nước thải từ khu vực in (*vệ sinh bằng in*) khoảng $2 \text{ m}^3/\text{ngày}$ được thu gom bằng hệ thống rãnh hở bê tông cốt thép kích thước $R \times H = 800\text{mm} \times 400\text{mm}$ dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất $50 \text{ m}^3/\text{ngày}$ để xử lý.

- Nguồn số 07: Nước thải từ khu vực trộn hồ (*vệ sinh bồn trộn hồ, định kỳ 3 – 4 lần/năm*): khoảng $0,5 \text{ m}^3/\text{ngày}$ được thu gom bằng hệ thống mương bê tông kín kích thước $R \times H = 130 \text{ mm} \times 120 \text{ mm}$ dẫn về hố thu gom nước thải sản xuất, sau đó được bơm về hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất $50 \text{ m}^3/\text{ngày}$ bằng đường ống nhựa HDPE Ø49mm để xử lý.

- Nguồn số 08: Nước thải từ khu vực lò hơi (*xả cặn đáy hệ thống xử lý khí thải lò hơi, định kỳ 1 tuần/lần*): khoảng $0,3 \text{ m}^3/\text{ngày}$ được thu gom bằng đường ống nhựa HDPE Ø49mm dẫn về hố thu gom nước thải sản xuất, sau đó được bơm về hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất $50 \text{ m}^3/\text{ngày}$ bằng đường ống nhựa HDPE Ø49mm để xử lý.

- Nguồn số 09: Nước thải từ khu vực máy dọn sòng (*vệ sinh máy dọn sòng*): khoảng $1,3 \text{ m}^3/\text{ngày}$ được thu gom bằng hệ thống mương bằng bê tông cốt thép kích thước $R \times H = 200\text{mm} \times 400\text{mm}$ dẫn về hố thu gom nước thải sản xuất, sau đó được bơm về hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất $50 \text{ m}^3/\text{ngày}$ bằng đường ống nhựa HDPE Ø49mm để xử lý.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

- Tóm tắt quy trình xử lý nước thải: Nước thải (nguồn số 6, 7, 8, 9) → Hố thu gom → Bể điều hòa → Bể phản ứng 1 → Bể lắng hóa lý 1 → Bể phản ứng 2 → Bể lắng hóa

lý 2 → Bể kỵ khí → Bể Anoxic + Nước thải sinh hoạt (nguồn số 1, 2, 3, 4) sau bể tự hoại → Bể Aerotank → Bể lắng sinh học → Bể khử trùng → Bồn lọc áp lực → Thiết bị lọc màng → Nguồn tiếp nhận

+ Công suất thiết kế: 50 m³/ngày (24 giờ).

+ Chế độ vận hành: tự động, liên tục 24 giờ

+ Hóa chất sử dụng: PAC, Polymer, Chlorine, NaOH, than hoạt tính...

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

- Không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải tự động, liên tục theo quy định tại Khoản 2, Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Đối với sự cố hỏng về điện hoặc do thiết bị, máy móc của hệ thống bị hư: Vận hành và bảo trì các máy móc thiết bị trong hệ thống thường xuyên theo đúng hướng dẫn kỹ thuật nhà cung cấp; lập hồ sơ giám sát kỹ thuật các công trình đơn vị để theo dõi sự ổn định của hệ thống, đồng thời tạo cơ sở để phát hiện sự cố một cách sớm nhất, nhằm sửa chữa kịp thời trong trường hợp xảy ra sự cố, tránh ảnh hưởng đến việc vận hành của hệ thống.

- Đối với sự cố do thao tác vận hành xử lý không đúng cách: Điều chỉnh lượng khí, nhu cầu dinh dưỡng, hóa chất do thao tác vận hành xử lý không đúng cách hoặc quá tải trong việc tiếp nhận nước thải; đảm bảo vận hành hệ thống theo đúng quy trình đã được hướng dẫn; lấy mẫu và phân tích chất lượng nước thải sau xử lý nhằm đánh giá hiệu quả hoạt động của hệ thống xử lý.

- Khi hệ thống xử lý nước thải không đạt quy chuẩn cho phép trước khi thải ra môi trường: Thiết kế đường ống và bơm để tuần hoàn nước thải về lại bể điều hòa, trong trường hợp bể điều hòa không đảm bảo, sẽ tiến hành lưu chứa tại các bể để tăng thời gian. Sau khi khắc phục xong sự cố, nước thải được tiếp tục xử lý đảm bảo đạt quy chuẩn kỹ thuật về môi trường nước trước khi xả ra môi trường tiếp nhận.

- Thực hiện kiểm tra, giám sát hệ thống thu gom nước thải, thoát nước sau xử lý để phòng ngừa tình trạng tắc nghẽn hệ thống.

- Trường hợp vượt quá khả năng ứng phó phải báo ngay cho cơ quan chức năng về môi trường các sự cố để được hỗ trợ về kỹ thuật và có biện pháp khắc phục kịp thời.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: từ tháng 12 năm 2024 đến tháng 05 năm 2025.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm: Hệ thống xử lý nước thải, công suất thiết kế 50 m³/ngày (24 giờ)

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: Nước thải đầu ra sau hệ thống xử lý nước thải.

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: theo nội dung mục 2.3.3 phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu: (trong giai đoạn vận hành ổn định của công trình xử lý nước

thải)

- Thời gian đánh giá: 03 ngày liên tiếp sau giai đoạn điều chỉnh (giai đoạn điều chỉnh do Công ty tự xem xét trong quá trình vận hành thử nghiệm của hệ thống xử lý nước thải)

- Loại mẫu: mẫu đơn

- Tần suất quan trắc: 01 lần/ngày (đo đạc, lấy mẫu và phân tích 03 mẫu đơn nước thải sau xử lý của hệ thống xử lý nước thải)

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án, đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này và phải ngừng ngay việc xả thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải. Việc vận hành hệ thống xử lý nước thải phải có nhật ký vận hành ghi chép đầy đủ các thông tin liên quan; lưu lượng (đầu vào, đầu ra), loại và lượng hóa chất sử dụng, bùn thải phát sinh; nhật ký vận hành viết bằng tiếng Việt và lưu giữ tối thiểu 2 năm.

3.4 Thực hiện đúng quy định tại Điều 74 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

Phụ lục 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 21.../GPMT-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Dĩ An)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

1. Nguồn phát sinh khí thải:

- Nguồn số 1: Khí thải từ lò hơi đốt bằng than đá, công suất 5 tấn/giờ
- Nguồn số 2: Khí thải từ lò hơi đốt bằng than đá, công suất 4 tấn/giờ

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải:

- Dòng khí thải số 01: X (m) = 1207329; Y (m) = 609064
- Dòng khí thải số 02: X (m) = 1207329; Y (m) = 609091

(Theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiều 3°)

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

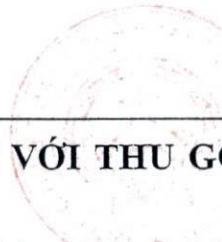
- Dòng khí thải số 01: lưu lượng xả khí thải lớn nhất là $15.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 02: lưu lượng xả khí thải lớn nhất là $15.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

2.2.1. Phương thức xả khí thải:

- Dòng khí thải số 01: xả ra môi trường qua ống khói thải, xả liên tục 24/24 giờ.
- Dòng khí thải số 02: xả ra môi trường qua ống khói thải, xả liên tục 24/24 giờ

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với bụi, khí thải (QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và chất vô cơ, cột B, $k_p=1$, $k_v=0,8$), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
Dòng khí thải số 01, 02					
1	Lưu lượng	m^3/h	-	06 tháng/lần (Theo đề xuất của Công ty)	Không thuộc đối tượng quan trắc khí thải tự động theo khoản 2 Điều 98 Nghị định số
2	Nhiệt độ	$^{\circ}\text{C}$	-		
3	Bụi tổng	mg/Nm^3	160		
4	SO_2	mg/Nm^3	400		

5	NO _x (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	680		08/2022/NĐ-CP
6	Cacbon oxit, CO	mg/Nm ³	800		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Dòng khí thải số 1: Khí thải từ lò hơi đốt bằng than đá, công suất 5 tấn/giờ được thu gom dẫn qua cyclone thu bụi khô (kích thước 1.500 x 1.500 x 1.800mm), sau đó dẫn qua cyclone thu bụi ướt (kích thước đường kính 950mm, cao 2.800mm). Dòng khí thải tiếp tục đi vào bể đập bụi ướt (kích thước 3.300 x 1600 x 1.400mm) và thoát vào môi trường qua ống khói thải D600mm, cao 18m.

- Dòng khí thải số 2: Khí thải từ lò hơi đốt bằng than đá, công suất 4 tấn/giờ được thu gom dẫn qua tháp lọc ướt (kích thước 2.200 x 6.500mm), sau đó dẫn qua tháp lọc khô (kích thước 4.520 x 2.460mm) và thoát vào môi trường qua ống khói thải D600mm, cao 14m..

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

- Dòng khí thải số 1:

+ Quy trình xử lý: Khí thải → Quạt hút → Cyclone khô → Cyclone ướt → Bể đập bụi bằng nước → Ống khói thải D600mm, cao 18m.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không

- Dòng khí thải số 2:

+ Quy trình xử lý: Khí thải → Quạt hút → Tháp lọc ướt → Tháp lọc khô → Ống khói thải D600mm, cao 18m.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

- Không thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải tự động theo khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Rà soát, thực hiện đúng các nội dung trong hồ sơ báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường đã được thẩm định.

- Thường xuyên theo dõi hoạt động và thực hiện bảo dưỡng định kỳ thiết bị xử lý khí thải; dự phòng thiết bị thay thế khi thiết bị xử lý khí thải hỏng hóc.

- Khi xảy ra sự cố lớn, sửa chữa mất nhiều thời gian, phải dừng hoạt động cho đến khi khắc phục được sự cố, đảm bảo không được gây ô nhiễm môi trường không khí. Đồng thời, thông báo cơ quan có chức năng có liên quan các sự cố để có biện pháp khắc

phục kịp thời.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: từ tháng 12/2024 đến hết tháng 05/2025.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

- 02 Công trình, thiết bị xử lý khí thải: mỗi công trình công suất 15000 m³/giờ.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: theo vị trí được cấp phép tại Phần A Phụ lục này, hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105°45', múi chiều 3°.

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty TNHH Vĩnh Xuân phải giám sát các chất ô nhiễm trong khí thải sau xử lý và đánh giá hiệu quả xử lý của thiết bị xử lý bụi, khí thải theo giá trị giới hạn cho phép xả thải ra môi trường theo quy định tại Mục 2.2.2 của Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý bụi, khí thải theo quy định tại khoản 2 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, cụ thể như sau:

- Thời gian đánh giá trong giai đoạn vận hành ổn định của công trình xử lý khí thải: 3 ngày liên tiếp

- Loại mẫu và vị trí lấy mẫu khí thải: mẫu đơn tại ống thải khí thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

- Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường. Trường hợp có văn bản pháp luật quy định quy chuẩn kỹ thuật môi trường mới bổ sung hoặc thay thế quy chuẩn hiện hành thì phải tuân thủ việc áp dụng các quy chuẩn mới.

- Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, vật liệu hấp phụ để thường xuyên vận hành hiệu quả, công trình thu gom, xử lý khí thải.

- Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

Phụ lục 3

**BẢO ĐẢM GIẢ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 22.../GPMT-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Dĩ An)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

- Nguồn số 01: Khu vực dây chuyền máy dợn sóng;
- Nguồn số 02: Khu vực lò hơi
- Nguồn số 03: Khu vực hệ thống xử lý nước thải

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Tọa độ X = 1207419; Y= 609096;
- Nguồn số 02: Tọa độ X = 1207332; Y= 609077;
- Nguồn số 03: Tọa độ X = 1207428; Y= 609136.

(Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 105⁰45' múi chiều 3⁰)

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và độ ồn cho phép (dBA)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 06 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 06 giờ		
1	70	55	Không	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

T T	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	Không	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

1.1. Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng máy móc, thiết bị định kỳ, đảm bảo động cơ hoạt động ổn định để giảm thiểu tiếng ồn; Trồng cây xanh trong khuôn viên dự án để hạn chế tiếng ồn

1.2. Đối với máy móc, thiết bị phát sinh độ rung lắp đặt gối lên các đệm cao su, không tiếp xúc trực tiếp với chân đế bằng bê tông, từ đó giảm thiểu độ rung khi hoạt động. Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay thế dầu bôi trơn.

1.3. Bố trí các máy móc thiết bị trong dây chuyền sản xuất một cách hợp lý, tránh trường hợp các máy gây ồn cùng hoạt động và trong cùng một khu vực sẽ gây cộng hưởng ồn, làm gia tăng độ ồn.

1.4. Trang bị nút chống ồn cho công nhân khi mức ồn của các máy móc vượt tiêu chuẩn quy định.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục 4



**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA
VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 21.../GPMT-UBND ngày 04 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Dĩ An)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

TT	Loại chất thải	Mã CTNH	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/năm)
1	Thùng nhựa 20 lít	18 01 03	Rắn	3.275
2	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải	12 06 05	Bùn	104.755
3	Dung môi thải	17 08 03	Lỏng	1.725
4	Giẻ lau dính dầu nhớt, dung môi, mực in thải	18 02 01	Rắn	975
5	Dầu nhớt thải	18 02 01	Rắn	271
6	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	Rắn	17
7	Pin ắc quy chì thải	19 06 01	Rắn	20
8	Hộp mực in thải	08 02 04	Rắn	17
9	Keo thải	08 03 01	Rắn	7
10	Bao bì nhựa thải	18 01 01	Rắn	39
Tổng khối lượng				111.101

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

Stt	Tên chất thải	Trạng thái	Khối lượng (Kg/năm)
1	Giấy vụn	Rắn	2.340.000
2	Pallet thải	Rắn	157
3	Bao chứa bột mì	Rắn	235
4	Xỉ than + tro	Rắn	262.591
5	Bịch nilon, màng co PE	Rắn	17.270

6	Chất thải khác cần xử lý (Pallet hỏng không thể tái sử dụng, bao chứa bột mì dư thải,...)	Rắn	52
Tổng cộng			2.620.305

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh từ hoạt động nhân viên, lượng rác phát sinh khoảng 31.000 kg/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Trang bị 05 thùng chứa có nắp đậy, dung tích 120 lít/thùng, dán nhãn đề thu gom và bảo quản CTNH. Bên ngoài thùng chứa có dán mã chất thải nguy hại tương ứng Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/1/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

2.1.2. Kho/khu vực lưu chứa:

- Diện tích kho chứa: 8 m².
- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa: kho lưu chứa CTNH có tường bao, mái che bằng tole, nền xi măng chống thấm, gờ chống tràn, có biển cảnh báo nguy hại, dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: Trang bị bao chứa PE loại 25-50kg, pallet.

2.2.2. Kho/khu vực lưu chứa:

- Tổng diện tích các kho chứa: 28m² (kho chứa giấy vụn 12m², kho chứa xỉ than 4m², kho chứa nilon 6m², kho chứa chất thải khác 6m²)
- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa: có mái lợp tôn, nền bê tông chống thấm, vách tường che chắn xung quanh để ngăn chặn nước mưa xâm nhập vào kho, có dán biển cảnh báo trước cửa kho

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa: 07 thùng chứa có nắp đậy dung tích 200 lít/thùng đặt tại khu vực văn phòng, khu nhà xưởng.

2.2.2. Kho/khu vực lưu chứa: diện tích 10 m², có mái lợp tôn, nền bê tông chống thấm, vách tường che chắn xung quanh để ngăn chặn nước mưa xâm nhập vào kho, có dán biển cảnh báo trước cửa kho.

2.4. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải sinh hoạt:

Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại

Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/1/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Xây dựng, thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với các sự cố khác theo quy định của pháp luật.
2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.
3. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

Phụ lục 5**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 24.../GPMT-UBND ngày 04 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Dĩ An)



1. Công ty TNHH Vĩnh Xuân có trách nhiệm thực hiện các công tác bảo vệ môi trường theo đúng nội dung giấy phép môi trường được cấp phép trong quá trình hoạt động.
2. Công ty TNHH Vĩnh Xuân có trách nhiệm quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.
3. Thực hiện vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải theo quy định tại Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.
4. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường theo quy định của pháp luật.